BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP
DN: C=VN, S=Hà Tĩnh, O=TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP, CN=TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3000310977
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.29 22:36:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Viết Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Viết Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban	
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Số: 290823.014/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2023, nhiều công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, Công ty liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023. Cụ thể:

Công ty	Nợ phải trả ngắn hạn (MS 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (MS100)	Lỗ lũy kế (MS421)	Vốn chủ sở hữu (MS410)	Vốn góp của chủ sở hữu (MS411)	Tỷ lệ lỗ lũy kế/Vốn góp của CSH (%)
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	5.242.431.934	(7.768.381.135)	641.947.365	8.000.000.000	-97,10%
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Không vượt	(8.748.730.146)	(643.366.146)	8.000.000.000	-109,36%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.304.334.973	(43.304.810.818)	(2.132.404.973)	31.600.000.000	-137,04%
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	2.503.179.632	(2.332.408.388)	(872.073.388)	1.447.620.000	-161,12%
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	35.536.749.259	(55.536.749.259)	(35.536.749.259)	20.000.000.000	-277,68%
Công ty Cổ phần chăn nuôi Mitraco	15.329.092.428	(48.144.074.386)	18.143.748.528	40.000.000.000	-120,36%
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	2.133.145.576	(23.025.929.282)	8.615.020.682	30.000.000.000	-76,75%
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	6.051.266.586	(35.736.635.711)	31.160.700.593	60.000.000.000	-59,56%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	4.449.509.952	(8.367.899.683)	(3.855.859.560)	4.500.000.000	-185,95%
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	1.106.043.474	(14.606.043.474)	(1.106.043.474)	13.500.000.000	-108,19%
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Không vượt	(10.144.590.315)	7.855.409.685	18.000.000.000	-56,36%
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	439.457.696	(10.806.822.757)	193.177.243	11.000.000.000	-98,24%
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	20.238.443.274	(68.416.601.395)	(38.416.601.395)	30.000.000.000	-228,06%
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Không vượt	(10.840.834.198)	18.148.088.458	27.000.000.000	-40,15%

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt tại ngày 29/3/2023 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ các vấn đề: nợ phải thu quá hạn; nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục tại nhiều công ty con, công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam tại ngày 10/08/2022 với kết luận ngoại trừ do nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục tại nhiều công ty con, công ty liên kết.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**623.334.180.399**	**631.364.307.959**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**41.114.072.434**	**44.817.650.316**
111	1. Tiền		40.788.954.634	44.499.732.516
112	2. Các khoản tương đương tiền		325.117.800	317.917.800
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**159.553.548.767**	**174.039.389.601**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		159.553.548.767	174.039.389.601
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**127.518.486.182**	**115.561.341.959**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	130.035.116.422	126.560.375.425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.611.584.168	19.794.931.722
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.595.445.297	18.887.731.571
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.723.659.705)	(49.681.696.759)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**259.823.286.467**	**262.042.784.917**
141	1. Hàng tồn kho		260.279.512.467	262.499.010.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(456.226.000)	(456.226.000)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**35.324.786.549**	**34.903.141.166**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	18.929.458.345	14.721.143.847
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.985.227.045	16.813.801.086
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.410.101.159	3.368.196.233
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.402.881.289.213**	**1.418.595.167.934**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.774.807.000**	**5.774.807.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.774.807.000	5.774.807.000
220	**II. Tài sản cố định**		**662.587.583.438**	**689.505.976.065**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	655.042.348.999	681.390.443.482
222	- *Nguyên giá*		*1.545.001.228.164*	*1.544.582.668.187*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(889.958.879.165)*	*(863.192.224.705)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.545.234.439	8.115.532.583
228	- *Nguyên giá*		*22.827.392.247*	*22.827.392.247*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(15.282.157.808)*	*(14.711.859.664)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**72.679.144.167**	**73.690.663.263**
231	- Nguyên giá		85.494.254.799	85.494.254.799
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(12.815.110.632)	(11.803.591.536)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**333.636.903.436**	**324.124.769.070**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	333.636.903.436	324.124.769.070
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**251.161.870.067**	**250.091.786.816**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.853.771.859	3.725.466.627
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.439.088.500	248.439.088.500
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.130.990.292)	(2.072.768.311)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**77.040.981.105**	**75.407.165.720**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	77.040.981.105	75.407.165.720
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.026.215.469.612**	**2.049.959.475.893**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**820.750.055.589**	**822.708.643.930**
310	I.	**Nợ ngắn hạn**		**596.399.852.435**	**580.571.751.414**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	250.632.424.980	243.428.889.653
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	16.929.939.861	20.061.169.359
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.539.075.202	6.879.697.015
314	4.	Phải trả người lao động		21.117.134.736	26.761.828.482
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	35.857.197.369	33.418.893.328
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.101.052.458	2.981.169.736
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	20	101.523.978.556	95.812.266.874
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	136.639.837.762	125.602.398.495
321	9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.850.000.000	6.901.817.861
322	10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.209.211.511	18.723.620.611
330	II.	**Nợ dài hạn**		**224.350.203.154**	**242.136.892.516**
331	1.	Phải trả người bán dài hạn	16	78.927.000	-
336	2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9.714.381.289	11.204.966.155
337	3.	Phải trả dài hạn khác	20	823.340.140	828.609.420
338	4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	184.252.765.565	203.015.121.892
341	5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	29.480.789.160	27.088.195.049
400	D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.205.465.414.023**	**1.227.250.831.963**
410	I.	**Vốn chủ sở hữu**	22	**1.191.805.851.119**	**1.213.591.269.059**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.101.135.914.618*	*1.101.135.914.618*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		4.087.045.423	4.087.045.423
415	3.	Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		33.607.869.626	33.609.203.745
421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(68.346.098.757)	(56.848.534.630)
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(53.860.861.725)*	*(45.700.492.329)*
421b	-	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(14.485.237.032)*	*(11.148.042.301)*
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		122.414.945.727	132.701.465.421
430	II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**13.659.562.904**	**13.659.562.904**
431	1.	Nguồn kinh phí	23	13.659.562.904	13.659.562.904
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.026.215.469.612**	**2.049.959.475.893**

Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Lê Việt Thảo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25	**605.259.664.519**	**736.906.742.991**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	395.385.075	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**604.864.279.444**	**736.906.742.991**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	27	**588.390.705.740**	**715.089.486.850**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.473.573.704**	**21.817.256.141**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	12.424.828.871	9.016.314.955
22	7. Chi phí tài chính	29	8.717.216.993	8.417.406.748
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.768.635.234*	*6.745.648.123*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		712.229.773	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	13.451.767.345	18.292.558.159
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	33.349.463.000	27.710.320.376
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(25.907.814.990)**	**(23.586.714.187)**
31	12. Thu nhập khác	32	1.065.398.386	3.420.858.750
32	13. Chi phí khác	33	380.271.827	1.158.885.333
40	**14. Lợi nhuận khác**		**685.126.559**	**2.261.973.417**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(25.222.688.431)**	**(21.324.740.770)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	4.215.317.733	3.755.836.977
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	951.714.023	1.501.109.248
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(30.389.720.187)	(26.581.686.995)
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(14.485.237.032)**	**(9.268.466.079)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(15.904.483.155)**	**(17.313.220.916)**

Võ Thị Hoa	**Bùi Văn Minh**	**Lê Viết Thảo**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(25.222.688.431)*	*(21.324.740.770)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		33.300.227.825	31.837.342.598
03	- Các khoản dự phòng		(3.951.632.934)	(505.259.627)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.222.111.217)	164.819.224
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.080.446.704)	7.972.352.093
06	- Chi phí lãi vay		6.768.635.234	6.745.648.123
07	- Các khoản điều chỉnh khác		4.230.769.973	-
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*1.822.753.746*	*24.790.161.641*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.226.012.714	(12.565.293.748)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.219.498.450	38.545.739.654
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.854.034.980	18.616.135.884
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.842.129.883)	(5.346.383.251)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.087.034.751)	(25.376.474.126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.600.943.545)	(1.562.653.267)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.575.322.197)	(4.958.189.300)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(6.983.130.486)*	*32.143.043.487*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.138.073.606)	(22.331.084.347)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		476.606.278	3.175.019.055
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(159.553.548.767)	(69.862.202.740)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		174.039.389.601	79.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.785.604.942	(7.972.352.093)
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*1.609.978.448*	*(17.390.620.125)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.325.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		174.868.106.877	191.695.596.882
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(182.593.023.937)	(191.601.870.949)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.152.620.001)	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*447.462.939*	*93.725.933*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(4.925.689.099)**	**14.846.149.295**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**44.817.650.316**	**75.426.965.258**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.222.111.217	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**41.114.072.434**	**90.273.114.553**

Võ Thị Hoa	**Bùi Văn Minh**	**Lê Viết Thảo**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.101.135.914.618 VND; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 918 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 954 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ 06 tháng năm 2023, sản lượng sản xuất thạch cao giảm, doanh thu vật liệu xây dựng giảm 61,58% so với kỳ trước; hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng có sự hồi phục so với kỳ trước dẫn đến doanh thu hoạt động dịch vụ cảng kỳ này tăng 27,55%; hoạt động chăn nuôi do ảnh hưởng của giá lợn trên thị trường giảm, do vậy doanh thu hoạt động này giảm 14,7% so với năm trước. Tất cả những vấn đề này dẫn đến doanh thu 06 tháng năm 2023 của Tổng Công ty giảm 21,75% so với cùng kỳ năm 2022.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:
- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05 năm
- Các tài sản khác	08 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Hội đồng Quản trị nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.
- Chi phí lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí thuê chuồng, trại nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	5.520.887.670	4.089.717.420
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.268.066.964	40.410.015.096
- Các khoản tương đương tiền	325.117.800	317.917.800
	41.114.072.434	**44.817.650.316**

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 325.117.800 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,2%/năm

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	159.553.548.767	-	174.039.389.601	-
	159.553.548.767	**-**	**174.039.389.601**	**-**

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 159.553.548.767 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,4 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2023				01/01/2023		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh							
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	5.853.771.859	26,67%	26,67%	3.725.466.627
				5.853.771.859			**3.725.466.627**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	GSM	56.400.000.000	90.804.000.000	-	56.400.000.000	78.960.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		(2.130.990.292)	179.659.088.500		(2.072.768.311)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1.080.000.000		-	1.080.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*)	POV	9.000.000.000	11.749.635.280	-	9.000.000.000	14.874.535.900	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng		300.000.000		-	300.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
- Công ty TNHH Logistic Quốc tế Lào - Việt		-		-	1.000.000.000		-
		247.439.088.500	**102.553.635.280**	**(2.130.990.292)**	**248.439.088.500**	**93.834.535.900**	**(2.072.768.311)**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***305.118.000***	***(305.118.000)***	***605.118.000***	***(605.118.000)***
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	305.118.000	(305.118.000)	605.118.000	(605.118.000)
Bên khác	***129.729.998.422***	***(32.933.998.473)***	***125.955.257.425***	***(35.532.700.659)***
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	15.302.728.626	-	17.037.013.176	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	13.449.052.500	-	8.243.027.000	-
- Công ty Vận tải Quốc tế MeKong	2.926.337.788	-	2.258.451.190	-
- Công ty TNHH Khai thác Mỏ Lao KaiYuan	3.124.813.854	-	996.717.036	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	9.293.991.400	-	2.647.862.101	-
- Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn	5.640.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	3.970.254.800	(1.898.056.960)	4.470.254.800	(1.501.947.560)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	4.788.148.800	(448.290.360)	4.259.301.200	(410.945.620)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	71.234.670.654	(30.587.651.153)	86.042.630.922	(33.619.807.479)
	130.035.116.422	**(33.239.116.473)**	**126.560.375.425**	**(36.137.818.659)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***19.611.584.168***	***(7.811.421.476)***	***19.794.931.722***	***(8.924.253.759)***
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các đối tượng khác	16.033.329.022	(4.233.166.330)	16.216.676.576	(5.345.998.613)
	19.611.584.168	**(7.811.421.476)**	**19.794.931.722**	**(8.924.253.759)**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.264.980.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.611.779.418	-	2.643.537.569	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	26.053.959	-	-	-
- Tạm ứng	8.594.932.092	(3.122.794.509)	7.527.820.519	(2.837.204.833)
- Ký cược, ký quỹ	2.322.237.150	-	2.429.472.900	-
- Phải thu khác	4.775.462.678	(1.550.327.247)	6.286.900.583	(1.782.419.508)
	23.595.445.297	**(4.673.121.756)**	**18.887.731.571**	**(4.619.624.341)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	5.640.000.000	-	-	-
- Cửa hàng Thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	(1.236.186.018)	1.236.186.018	(1.236.186.018)
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Hà Tĩnh	1.105.625.000	-	1.105.625.000	-
- Phải thu khác	15.613.634.279	(3.436.935.738)	16.545.920.553	(3.383.438.323)
	23.595.445.297	**(4.673.121.756)**	**18.887.731.571**	**(4.619.624.341)**
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	5.774.807.000	-	5.774.807.000	-
	5.774.807.000	**-**	**5.774.807.000**	**-**

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ *Ban Quản lý Mỏ Sắt Thạch Khê*	*602.329.000*	-	*602.329.000*	-
+ *BUCKABOO, LLC*	*1.068.720.000*	-	*1.068.720.000*	-
+ *Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Xuất nhập khẩu Nông sản FAM Hà Tĩnh*	*1.000.000.000*	-	*1.000.000.000*	-
+ *Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm*	*2.482.983.095*	-	*2.482.983.095*	-

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
-- Xí nghiệp Thạch Đình	*1.095.272.051*	-	*1.095.272.051*	-
-- Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	*1.236.186.018*	-	*1.236.186.018*	-
-- Luồng Pha Bang	*1.941.568.642*	-	*1.941.568.642*	
+ Đối tượng khác	*48.262.026.846*	*11.965.425.947*	*55.507.040.261*	*15.252.402.308*
	57.689.085.652	**11.965.425.947**	**64.934.099.067**	**15.252.402.308**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	33.782.348.881	-	40.939.920.040	-
- Công cụ, dụng cụ	3.502.100.606	-	3.252.796.972	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154.787.412.290	-	152.452.324.488	-
- Thành phẩm	66.976.409.243	(456.226.000)	64.799.228.517	(456.226.000)
- Hàng hoá	1.231.241.447	-	1.054.740.900	-
	260.279.512.467	**(456.226.000)**	**262.499.010.917**	**(456.226.000)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	**333.630.341.399**	**324.124.769.070**
+ Dự án mỏ Bản Tùng	1.358.895.481	1.358.895.481
+ Cải tạo nhà máy bột Beta (1)	2.226.936.500	3.466.328.460
+ Bến số 3 (2)	325.055.267.155	316.052.141.632
+ Bãi chứa hàng 15,9 ha	1.272.279.862	1.272.279.862
+ Nhà văn phòng	666.248.592	666.248.592
+ Nhà làm việc cảng Xuân Hải	-	55.092.593
+ Chăn nuôi bò chất lượng cao (3)	1.741.000.000	-
+ Các công trình khác	1.309.713.809	1.253.782.450
- Sửa chữa lớn	**6.562.037**	**-**
+ Chi phí sửa chữa phòng nghỉ	6.562.037	-
	333.636.903.436	**324.124.769.070**

(1) Theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐQT ngày 05/09/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần về việc thông qua chủ trương các dự án đầu tư tại Công ty TNHH Việt Lào: đầu tư cải tạo, nâng cấp chất lượng sản phẩm bột thạch cao Beta với chủ đầu tư là Công ty TNHH Việt Lào.
- Mục tiêu đầu tư là hoàn thiện quy trình sản xuất bột thạch cao Beta, chuẩn hóa nguyên liệu đầu vào trước khi nung để sản phẩm có chất lượng đồng đều trong suốt quá trình sản xuất.
- Tổng mức đầu tư: 346.940 USD. Phương án huy động vốn: Trích từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH Việt Lào và vốn vay từ Ngân hàng Lào - Việt.
- Thời gian chuẩn bị phương án: 02 tháng.
- Thời gian thương thảo và ký kết hợp đồng kinh tế: 01 tháng.
- Thời gian thực hiện lắp đặt thiết bị, chuyển giao công nghệ: 06 tháng.
- Đến thời điểm 30/06/2023 dự án vẫn đang tiếp tục triển khai.

(2) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 VND.
- Mục tiêu đầu tư là khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.
- Dự án được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 VND dự kiến hoàn thành năm 2018; giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 VND dự kiến hoàn thành năm 2020.
- Đến thời điểm 30/06/2023: dự án đang tiếp tục triển khai giai đoạn 1, do nguyên nhân khách quan như thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ, thiên tai và dịch bệnh Covid 19.

(3) Chi phí giải phóng mặt bằng khu vực Kỳ Lâm một trong các chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Cẩm Xuyên và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
+ Tại Tổng Công ty: 1.500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2.000 con bò thịt.
+ Nuôi vệ tinh: 5.000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 VND.
- Tình trạng dự án: Dự án đã hoàn thành và đưa vào thực hiện một phần, còn khu vực Kỳ Lâm đang hoàn thành.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	980.314.402.902	454.309.197.280	88.426.669.455	8.404.871.435	13.127.527.115	1.544.582.668.187
- Mua trong năm	1.479.957.873	1.978.878.551	-	355.968.816	555.000.000	4.369.805.240
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.127.727.000	-	-	-	1.127.727.000
- Phân loại lại	105.065.455	(48.090.909)	(1.363.238.182)	1.306.263.636	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.430.550.196)	(2.766.008.568)	(284.349.499)	-	(598.064.000)	(5.078.972.263)
Số dư cuối kỳ	**980.468.876.034**	**454.601.703.354**	**86.779.081.774**	**10.067.103.887**	**13.084.463.115**	**1.545.001.228.164**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	489.645.583.113	293.238.524.767	66.799.864.625	8.025.004.084	5.483.248.116	863.192.224.705
- Khấu hao trong năm	19.431.665.925	9.248.997.678	1.799.640.239	204.931.769	976.015.884	31.661.251.495
- Phân loại lại	57.159.090	(155.631.969)	104.294.020	51.337.949	-	57.159.090
- Thanh lý, nhượng bán	(1.430.550.196)	(2.766.008.568)	(284.349.417)	-	(470.847.944)	(4.951.756.125)
Số dư cuối kỳ	**507.703.857.932**	**299.565.881.908**	**68.419.449.467**	**8.281.273.802**	**5.988.416.056**	**889.958.879.165**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	490.668.819.789	161.070.672.513	21.626.804.830	379.867.351	7.644.278.999	681.390.443.482
Tại ngày cuối kỳ	**472.765.018.102**	**155.035.821.446**	**18.359.632.307**	**1.785.830.085**	**7.096.047.059**	**655.042.348.999**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 125.762.124.517 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 410.408.689.613 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Số dư cuối kỳ	**16.283.520.000**	**2.017.706.290**	**500.000.000**	**4.026.165.957**	**22.827.392.247**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.752.392.000	2.017.706.290	113.888.894	3.827.872.480	14.711.859.664
- Khấu hao trong kỳ	407.088.000	-	16.666.668	146.543.476	570.298.144
Số dư cuối kỳ	**9.159.480.000**	**2.017.706.290**	**130.555.562**	**3.974.415.956**	**15.282.157.808**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.531.128.000	-	386.111.106	198.293.477	8.115.532.583
Tại ngày cuối kỳ	**7.124.040.000**	-	**369.444.438**	**51.750.001**	**7.545.234.439**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.105.040.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.032.092.890 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	85.494.254.799	85.494.254.799
Số dư cuối kỳ	**85.494.254.799**	**85.494.254.799**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.803.591.536	11.803.591.536
- Khấu hao trong kỳ	1.068.678.186	1.068.678.186
- Giảm do phân loại lại	(57.159.090)	(57.159.090)
Số dư cuối kỳ	**12.815.110.632**	**12.815.110.632**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	73.690.663.263	73.690.663.263
Tại ngày cuối kỳ	**72.679.144.167**	**72.679.144.167**

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

Trong đó

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 8.135.000 VND (kỳ trước là 0 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai là 3.200.000 VND/ tháng và phí dịch vụ điện nước theo thực tế sử dụng

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	301.402.274	545.286.710
- Chi phí bóc phủ đất	15.730.444.375	11.223.871.875
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	112.509.129	-
- Chi phí thuê trại chăn nuôi	138.333.333	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.646.769.234	2.951.985.262
	18.929.458.345	**14.721.143.847**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.544.127.087	1.735.071.646
- Chi phí đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	-	1.741.000.000
- Chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân (*)	2.342.614.135	2.589.205.097
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà ở công nhân (*)	29.938.047.725	30.324.345.115
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.102.592.205	5.520.457.448
- Lợn lái, lợn giống	16.783.291.969	12.315.234.404
- Chi phí thuê chuồng, trại	4.814.730.263	5.906.514.109
- Chi phí giải phóng mặt bằng	1.942.380.437	1.966.559.447
- Chi phí mỏ: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mỏ, thuê tư vấn mỏ	3.685.798.645	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.887.398.639	13.308.778.454
	77.040.981.105	**75.407.165.720**

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng: 30.324.345.115 VND, phân bổ trong 480 tháng.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 VND.
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: năm 2013.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã hoàn thành và ghi tăng tài sản cố định hữu hình.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	108.984.183.894	108.984.183.894	174.868.106.877	175.879.219.696	107.973.071.075	107.973.071.075
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.618.214.601	16.618.214.601	18.762.356.327	6.713.804.241	28.666.766.687	28.666.766.687
	125.602.398.495	**125.602.398.495**	**193.630.463.204**	**182.593.023.937**	**136.639.837.762**	**136.639.837.762**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	55.997.336.493	55.997.336.493	-	6.713.804.241	49.283.532.252	49.283.532.252
- Trái phiếu thường	163.636.000.000	163.636.000.000	-	-	163.636.000.000	163.636.000.000
	219.633.336.493	**219.633.336.493**	**-**	**6.713.804.241**	**212.919.532.252**	**212.919.532.252**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.618.214.601)	(16.618.214.601)	(18.762.356.327)	(6.713.804.241)	(28.666.766.687)	(28.666.766.687)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**203.015.121.892**	**203.015.121.892**			**184.252.765.565**	**184.252.765.565**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
Bên khác					**107.973.071.075**	**108.984.183.894**
Qũy Đầu tư phát triển Hà Tĩnh	0,00%	Đã quá hạn thanh toán	Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Tín chấp	13.200.000.000	16.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	7,30% đến 10,44%	5 tháng đến 9 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản thế chấp	76.930.333.977	79.061.272.049
Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakhet	Theo từng giấy nhận nợ	24 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản thế chấp	13.842.737.098	12.222.911.845
Thân Thị Quỳnh Trang	7,00%	6 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Công cụ dụng cụ của khách sạn Thiên Ý	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Thị Huyền	7,00%	6 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Công cụ dụng cụ của khách sạn Thiên Ý	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Thị An	10,00%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	2.000.000.000	-
Nguyễn Thu Sơn	10,00%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	500.000.000	-
					107.973.071.075	**108.984.183.894**

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
Bên liên quan					**2.400.000.000**	**2.400.000.000**
Ông Mai Khắc Mại	12,90% đến 16,50%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.300.000.000	1.300.000.000
Ông Trần Ngọc Sơn	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Hữu Đông	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	400.000.000	400.000.000
Ông Trần Đức Luận	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	200.000.000	200.000.000

	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên khác					**46.883.532.252**	**53.597.336.493**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	7,2% đến 8,2%	60 đến 120 tháng	Đầu tư Xây dựng Nhà máy chế biến sức sản Mitraco, đầu tư dự án khác và đầu tư mua sắm TSCĐ	Quyền sử dụng đất 114.565m2 tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh và toàn bộ giá trị tài sản hình thành sau đầu tư gắn liền với đất là dây chuyền máy móc thiết bị, nhà máy và các công trình phụ trợ khác (*) và tài sản thế chấp khác.	18.210.595.076	22.364.399.317
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	6,9% - 10,35%	96 đến 120 tháng	Đầu tư dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng và đầu tư xây dựng nhà máy khác	Quyền sử dụng đất 114.565m2 tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh và toàn bộ giá trị tài sản hình thành sau đầu tư gắn liền với đất là dây chuyền máy móc thiết bị, nhà máy và các công trình phụ trợ khác (*) và tài sản thế chấp khác.	23.283.330.176	25.383.330.176
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Tĩnh (**)		Đã quá hạn thanh toán			2.694.607.000	2.694.607.000
Bà Nguyễn Thị Tâm	12,9% đến 16,5%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.440.000.000	1.900.000.000
Ông Nguyễn Xuân Huân	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	300.000.000	300.000.000
Bà Trần Thị Hằng	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	250.000.000	250.000.000

	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
Bà Mai Thị Loan	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Công Hải	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	100.000.000	100.000.000
Ông Bùi Quốc Hùng	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	100.000.000	100.000.000
Ông Lê Như Sơn	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	100.000.000	100.000.000
Ông Trần Huy Tuấn	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	50.000.000	50.000.000
Bà Đoàn Thị Hoài Thương	10,80%	22 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	55.000.000	55.000.000
					49.283.532.252	**55.997.336.493**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(28.666.766.687)	(16.618.214.601)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**20.616.765.565**	**39.379.121.892**

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Căn cứ theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 01/HĐ-MBTS ngày 25 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện phát mãi tài sản phát mãi toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là toàn bộ nhà máy gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để thu hồi nợ. Tổng số tiền Ngân hàng thu hồi nợ vay đối với Công ty từ phát mãi tài sản là: 18.346.718.947 VND.

(**) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Hà Tĩnh đã khoanh nợ chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành (theo từng loại trái phiếu)						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	151.636.000.000	(i)	10 năm	151.636.000.000	(*)	10 năm
Công ty TNHH Đại Hiệp	12.000.000.000	(ii)	10 năm	12.000.000.000	(**)	10 năm
	163.636.000.000			**163.636.000.000**		

(i) Trái phiếu phát hành cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân:

+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ngày 31/03/2020. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 ngày 31/12/2019. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ theo Nghị định 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 372.000.000.000 VND. Số lượng trái phiếu phát hành là 3.720.000. Giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Đối tượng phát hành là dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp là các tổ chức, cá nhân trong nước. Mục đích phát hành để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp. Lãi suất trái phiếu kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi, lãi suất áp dụng cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên của trái phiếu là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán tiếp theo được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất bằng biên độ dao động 3,5%/năm và bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.

+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 02/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ngày 14/07/2020. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 ngày 31/12/2019. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ theo Nghị định 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 372.000.000.000 VND. Số lượng trái phiếu phát hành là 3.720.000. Giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Đối tượng phát hành là dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp là các tổ chức, cá nhân trong nước. Mục đích phát hành để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp. Lãi suất trái phiếu kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi, lãi suất áp dụng cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên của trái phiếu là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho các

(ii) Trái phiếu phát hành cho Công ty TNHH Đại Hiệp:

+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty TNHH Đại Hiệp ngày 14/07/2020. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 là ngày 31/21/2019. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ theo Nghị định 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 372.000.000.000 VND. Số lượng trái phiếu phát hành là 3.720.000. Giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Đối tượng phát hành là dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp là các tổ chức, cá nhân trong nước. Mục đích phát hành để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp. Lãi suất trái phiếu kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi, lãi suất áp dụng cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên của trái phiếu là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán tiếp theo được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất bằng biên độ dao động 3,5%/năm và bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên khác	***250.632.424.980***	***250.632.424.980***	***243.428.889.653***	***243.428.889.653***
- Đội vận tải Hương Khê	-	-	42.557.860.795	42.557.860.795
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	35.330.982.951	35.330.982.951	33.340.923.127	33.340.923.127
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	84.856.015.303	84.856.015.303	85.672.274.303	85.672.274.303
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Lào Việt	33.701.133.109	33.701.133.109	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Vĩnh Phúc	19.066.624.350	19.066.624.350	983.037.850	983.037.850
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Biển	4.312.148.000	4.312.148.000	4.312.148.000	4.312.148.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
- Phải trả các đối tượng khác	70.025.643.607	70.025.643.607	73.222.767.918	73.222.767.918
	250.632.424.980	**250.632.424.980**	**243.428.889.653**	**243.428.889.653**
b) Dài hạn				
Bên khác	***78.927.000***	***78.927.000***	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 1-5	78.927.000	78.927.000	-	-
	78.927.000	**78.927.000**	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
	3.339.877.660	**3.339.877.660**	**3.339.877.660**	**3.339.877.660**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác	***16.929.939.861***	***20.061.169.359***
- Công ty TNHH đầu tư XD Trần Châu	2.834.764.000	-
- Nguyễn Phi Dần	1.000.000.000	1.000.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	13.095.175.861	19.061.169.359
	16.929.939.861	**20.061.169.359**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.473.935.839	2.998.909.094	8.251.575.543	6.721.770.286	158.494.107	3.213.272.619
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	30.539.584	153.949.793	167.885.680	-	16.603.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	779.522.210	1.937.592.814	4.215.317.733	5.600.943.545	1.984.751.129	1.757.195.921
Thuế thu nhập cá nhân	40.006.760	119.401.152	371.433.342	369.875.894	37.845.172	118.797.012
Thuế Tài nguyên	864.844.251	615.114.080	4.003.493.904	715.130.903	700	3.038.633.530
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	186.655.173	1.336.552.950	986.056.131	-	537.151.992
Thuế bảo vệ môi trường	-	198.913.202	170.784.935	344.584.844	-	25.113.293
Các loại thuế khác	-	640.192.280	293.505.536	549.931.083	227.203.793	610.970.526
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	209.887.173	152.379.636	280.046.373	3.008.482	1.806.258	221.336.612
	3.368.196.233	**6.879.697.015**	**19.076.660.109**	**15.459.186.848**	**2.410.101.159**	**9.539.075.202**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	21.529.394.564	20.558.465.344
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	661.849.325	689.718.333
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.910.891.271	3.212.727.271
- Chi phí sửa chữa nâng cấp đường nội bộ	5.885.774.309	5.327.609.309
- Chi phí hoàn trả môi trường	1.282.348.922	1.090.482.922
- Chi phí phải trả khác	3.586.938.978	2.539.890.149
	35.857.197.369	**33.418.893.328**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	828.861.446	511.972.976
- Bảo hiểm xã hội	811.300.451	1.491.663.079
- Bảo hiểm y tế	88.893.745	1.648.050
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.091.620	731.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.000.000	5.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.820.949.999	7.107.820.000
- Tiền gốc vay phải trả Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (*)	53.000.000.000	53.000.000.000
- Tiền lãi vay phải trả Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (**)	11.992.354.795	10.281.683.532
- Phải trả tiền góp vốn vào Sắt Thạch Khê	15.800.000.000	15.800.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.093.526.500	7.611.247.437
	101.523.978.556	**95.812.266.874**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Ánh	64.992.354.795	63.281.683.532
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả khác	20.731.623.761	16.730.583.342
	101.523.978.556	**95.812.266.874**

(*) Ngày 18/10/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) với số tiền là 53.000.000.000 VND.
Tuy nhiên, do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính Phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn giai đoạn 2 chưa thống nhất được.
Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào -Việt đã xử lý số tiền của Cổ đông Lào như sau:
+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt tiếp tục quản lý theo dõi hộ số tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ;
+ Toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả đầy đủ cho cổ đông Lào.

(**) Lãi phải trả Công ty Lào dịch vụ Cảng Vũng Áng tương ứng với số tiền 53 tỷ VND nêu trên của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng.

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	823.340.140	828.609.420
	823.340.140	**828.609.420**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	3.150.000.000	3.150.000.000
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn cảng	2.650.000.000	-
- Dự phòng phải trả chi phí phúc lợi người lao động	1.000.000.000	-
- Dự phòng phải trả khác	50.000.000	3.751.817.861
	6.850.000.000	**6.901.817.861**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.101.135.914.618**	**4.087.045.423**	**(40.728.290)**	**(1.053.097.228)**	**37.165.944.876**	**(28.803.584.429)**	**150.845.541.556**	**1.263.337.036.526**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(9.268.466.079)	(17.313.220.916)	(26.581.686.995)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.311.000.000	(3.311.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(315.400.000)	-	(315.400.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-		(3.884.600.000)	-	(3.884.600.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại Chăn nuôi Mitraco	-	-	-	-	2.595.000.000	(1.329.540.917)	(1.265.459.083)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Chăn nuôi Mitraco	-	-	-	-	-	(1.053.620.538)	(1.001.222.052)	(2.054.842.590)
Chia cổ tức tại Chăn nuôi Mitraco	-	-	-	-	-	-	(1.949.000.000)	(1.949.000.000)
Trích Qũy khen thưởng phúc lợi tại Cảng Quốc tế Lào Việt	-	-	-	-	-	(889.307.076)	(788.630.804)	(1.677.937.880)
Số dư cuối kỳ trước	**1.101.135.914.618**	**4.087.045.423**	**(40.728.290)**	**(1.053.097.228)**	**43.071.944.876**	**(48.855.519.039)**	**128.528.008.701**	**1.226.873.569.061**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	**33.609.203.745**	**(56.848.534.630)**	132.701.465.421	**1.213.591.269.059**
Tăng vốn trong kỳ này		-	-	-	-	-	10.325.000.000	10.325.000.000
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(14.485.237.032)	(15.904.483.155)	(30.389.720.187)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt						(1.092.283.941)	(968.629.156)	(2.060.913.097)
Chi trả cổ tức tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt						-	(3.865.750.000)	(3.865.750.000)
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	(1.334.119)	4.079.956.846	127.342.617	4.205.965.344
Số dư cuối kỳ này	**1.101.135.914.618**	**4.087.045.423**	**(40.728.290)**	**(1.053.097.228)**	**33.607.869.626**	**(68.346.098.757)**	**122.414.945.727**	**1.191.805.851.119**

Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	**Các công ty Con phân phối cho**		**Cộng**
	Công ty mẹ (1)	**Cổ đông không kiểm soát (2)**	**(3) = (1) + (2)**
	VND	VND	**VND**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.092.283.941	968.629.156	2.060.913.097
Chi trả cổ tức	4.359.250.000	3.865.750.000	8.225.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Uỷ ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	1.101.135.914.618	**100%**	**1.101.135.914.618**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối kỳ	**1.101.135.914.618**	**1.101.135.914.618**

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.113.591*	*110.113.591*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.113.591*	*110.113.591*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.607.869.626	33.609.203.745
	33.607.869.626	**33.609.203.745**

23. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	13.659.562.904	13.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**13.659.562.904**	**13.659.562.904**

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:
- Dự án nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 195.217.814.700 VND, số dư còn lại tại thời điểm 30/06/2023 là 13.659.562.904 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Diện tích đất tại xom Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Diện tích đất tại Khối phố Đồng Trình, phường Kỳ Trình, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	Phục vụ Mỏ Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510.9 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước

Các Công ty ký các hợp đồng thuê tại :

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2018 đến năm 2037	54.777,8 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	390,72 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTĐ ngày 16/09/2015 tại thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	từ 2015 đến ngày 2046	8.001,7 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	651.447,42	582.980,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	471.983.855.909	643.104.673.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.123.640.458	86.092.874.388
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	9.723.755.016	7.140.423.216
Doanh thu bán hàng khác	428.413.136	568.771.571
	605.259.664.519	**736.906.742.991**

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	394.363.875	-
Hàng bán bị trả lại	1.021.200	-
	395.385.075	**-**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	478.925.572.273	635.079.524.283
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.099.651.923	67.886.352.081
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.365.481.544	7.646.163.848
Các khoản khác	-	4.477.446.638
	588.390.705.740	**715.089.486.850**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.753.846.791	4.073.410.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.264.980.000	3.898.941.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	56.276.839	1.017.854.981
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.349.678.590	26.107.881
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.651	-
	12.424.828.871	**9.016.314.955**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.768.635.234	6.745.648.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.121.172	291.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	127.567.373	190.927.105
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	58.221.981	153.306.912
Chi phí tài chính khác	1.710.671.233	1.327.232.877
	8.717.216.993	**8.417.406.748**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.028.462.003	171.158.411
Chi phí nhân công	3.781.139.715	3.704.612.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.006.870	534.427.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.201.035.222	2.079.545.217
Chi phí khác bằng tiền	1.218.123.535	11.802.815.050
	13.451.767.345	**18.292.558.159**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.628.340	690.553.337
Chi phí nhân công	15.616.857.221	12.382.274.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.148.385.592	1.611.269.997
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(3.958.037.054)	(758.566.539)
Thuế, phí, lệ phí	414.354.643	213.142.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.511.237.435	4.002.200.153
Chi phí khác bằng tiền	13.866.036.823	9.569.445.775
	33.349.463.000	**27.710.320.376**

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	349.390.140	3.331.486.814
Được thưởng, bồi thường	-	85.554.990
Thu nhập khác	716.008.246	3.816.946
	1.065.398.386	**3.420.858.750**

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	680.919.006
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	46.383.765	118.251.588
Các khoản bị phạt	37.372.806	178.977.309
Chi phí khác	296.515.256	180.737.430
	380.271.827	**1.158.885.333**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	4.215.317.733	3.755.836.977
- *Công ty TNHH MTV Việt Lào*	1.747.610.882	2.196.054.758
- *Công ty TNHH Cảng Quốc tế Lào Việt*	2.467.706.851	1.559.782.219
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.215.317.733**	**3.755.836.977**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	29.480.789.160	27.088.195.049
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**29.480.789.160**	**27.088.195.049**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	951.714.023	1.501.109.248
	951.714.023	**1.501.109.248**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14.485.237.032)	(9.268.466.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14.485.237.032)	(9.268.466.079)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(132)**	**(84)**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.568.899.188	573.010.316.680
Chi phí nhân công	86.438.390.332	55.505.661.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.253.844.060	33.546.568.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.449.218.138	88.741.620.729
Chi phí khác bằng tiền	26.993.852.895	62.248.630.486
	639.704.204.613	**813.052.797.956**

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	102.553.635.280	102.553.635.280
	-	**-**	**102.553.635.280**	**102.553.635.280**
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	93.834.535.900	93.834.535.900
	-	**-**	**93.834.535.900**	**93.834.535.900**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.593.184.764	-	-	35.593.184.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.718.323.490	5.774.807.000	-	121.493.130.490
Các khoản cho vay	159.553.548.767	-	-	159.553.548.767
	310.865.057.021	**5.774.807.000**	**-**	**316.639.864.021**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.727.932.896	-	-	40.727.932.896
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.690.663.996	5.774.807.000	-	110.465.470.996
Các khoản cho vay	174.039.389.601	-	-	174.039.389.601
	319.457.986.493	**5.774.807.000**	**-**	**325.232.793.493**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	136.639.837.762	184.252.765.565	-	320.892.603.327
Phải trả người bán, phải trả khác	352.156.403.536	902.267.140	-	353.058.670.676
Chi phí phải trả	35.857.197.369	-	-	35.857.197.369
	524.653.438.667	**185.155.032.705**	**-**	**709.808.471.372**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	125.602.398.495	203.015.121.892	-	328.617.520.387
Phải trả người bán, phải trả khác	339.241.156.527	828.609.420	-	340.069.765.947
Chi phí phải trả	33.418.893.328	-	-	33.418.893.328
	498.262.448.350	**203.843.731.312**	**-**	**702.106.179.662**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Nông nghiệp	Dịch vụ cảng biển	Xây dựng và sản xuất vật liệu xây	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.491.454.544	301.292.234.039	118.645.168.794	164.967.685.305	14.467.736.762	604.864.279.444	-	**604.864.279.444**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	92.636.364	21.326.665.300	-	136.054.288.405	2.641.220.653	160.114.810.722	(160.114.810.722)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**2.287.447.367**	**(28.734.223.408)**	**29.243.452.103**	**20.286.472.772**	**(6.082.176.040)**	**17.000.972.794**	**(527.399.090)**	**16.473.573.704**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.022.455.400	1.853.464.289	1.600.703.460	20.909.091	5.497.532.240	-	**5.497.532.240**
Tài sản bộ phận	278.890.645.172	393.533.054.986	926.205.535.145	236.964.018.125	713.267.751.394	2.548.861.004.822	(803.037.102.883)	**1.745.823.901.939**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	280.391.567.673	-	**280.391.567.673**
Tổng tài sản	**278.890.645.172**	**393.533.054.986**	**926.205.535.145**	**236.964.018.125**			**(803.037.102.883)**	**2.026.215.469.612**
Nợ phải trả của các bộ phận	-	197.024.230.972	683.116.800.553	224.582.746.121	13.796.522.511	1.118.520.300.157	(565.161.805.432)	**553.358.494.725**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-		267.391.560.864	-	**267.391.560.864**
Tổng nợ phải trả	**-**	**197.024.230.972**	**683.116.800.553**	**224.582.746.121**	**13.796.522.511**	**1.385.911.861.021**	**(565.161.805.432)**	**820.750.055.589**

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch HĐQT	166.552.000	167.880.000
- Ông Lê Viết Thảo	Tổng Giám Đốc, Thành viên HĐQT	218.043.000	217.442.000
- Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	162.935.000	161.288.000
- Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên HĐQT	149.083.000	118.657.000
- Ông Phùng Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát	92.452.000	94.430.000
- Ông Đào Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	54.407.000	55.312.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban kiểm soát	52.281.000	55.312.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét.

Võ Thị Hoa	**Bùi Văn Minh**	**Lê Viết Thảo**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023